

Số: **04** /2018/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **08** tháng **5** năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

AL

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hình thức quản lý được quy định như sau:

a) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

b) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ soát xét, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Việc quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng.

2. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật mới sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới. Trong trường hợp có tiêu chuẩn mới sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng tiêu chuẩn mới theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại quy chuẩn kỹ thuật và tại Thông tư này về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thì thực hiện theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế cho Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Các sản phẩm, hàng hóa đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông cho đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận hợp quy.

3. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và việc đo kiểm, thử nghiệm, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời những vấn đề vướng mắc và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ).

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ,
- **Cổng thông tin điện tử Bộ;**
- Lưu: VT, KHCN (250).

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI
CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số **04** /2018/TT-BTTTT ngày **08** tháng **5** năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Thiết bị đầu cuối	
1.1	Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 113:2017/BTTTT (*)
1.2	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất công cộng	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 86:2015/BTTTT (*)
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
2	Thiết bị vô tuyến điện	
2.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên	
2.1.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất	
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 2100 MHz: QCVN 16:2010/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 900 MHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 110:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	QCVN 37:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)

	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập TDMA	QCVN 45:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FDMA	QCVN 46:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập DS-CDMA	QCVN 48:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FH-CDMA	QCVN 49:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)
	Thiết bị lắp thông tin di động GSM	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị lắp thông tin di động W-CDMA FDD	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 2100 MHz: QCVN 66:2013/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 900 MHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
	Thiết bị lắp thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 111:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)
2.1.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá	
	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT
2.1.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá	
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	QCVN 30:2011/BTTTT
	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT
2.1.4	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)	
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông	QCVN 51:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải	QCVN 52:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT
2.1.5	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT